

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

Số: 19/CBTT-MC26

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán: MVC

Trụ sở chính: số 34 Đường ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0274 375 1518

Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: số 34 Đường ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2026

+ Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2026 so với cùng kỳ 2025

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường link: **<http://www.vlxdbd.com.vn>**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

Nguyễn Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 218 /MC-PKT

Tân Đông Hiệp, ngày 29 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

- Mã chứng khoán: MVC
- Địa chỉ: Số 34, Đường ĐT 743, phường Tân Đông Hiệp, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3715518 Fax: 0274.3751138
- Email:.....Website: www.vlxd bd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II năm 2026
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /7/2026 tại đường dẫn: <https://www.vlxdtd.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý II năm 2026;
- Văn bản giải trình.

Lê Viết Châu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
QUÝ II NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tháng 7/2026

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	01 - 03
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 05
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 15

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		664.452.329.516	711.210.561.279
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	62.220.506.801	33.207.019.479
1. Tiền	111		20.020.506.801	33.207.019.479
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.200.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	285.341.902.055	418.809.886.097
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		285.341.902.055	418.809.886.097
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138.158.129.547	83.777.521.117
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	24.408.373.140	38.085.828.496
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	63.757.263.671	3.098.617.969
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	62.097.220.708	53.830.185.761
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(12.104.727.972)	(11.237.111.109)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	166.600.760.982	168.845.527.798
1. Hàng tồn kho	141		166.600.760.982	173.734.200.533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	(4.888.672.735)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160	V.7	12.131.030.131	6.570.606.788
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		7.495.680.724	1.756.772.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.635.349.407	4.813.834.433
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.311.594.978.377	1.050.446.784.163
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.643.741.619	8.731.920.258
1. Phải thu dài hạn khác	216		15.643.741.619	8.731.920.258
II. Tài sản cố định	220		230.808.411.465	201.076.929.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	223.663.277.564	193.630.816.108
- Nguyên giá	222		572.996.551.250	523.685.218.567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(349.333.273.686)	(330.054.402.459)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.145.133.901	7.446.113.755
- Nguyên giá	228		213.093.675.282	213.093.675.282
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(205.948.541.381)	(205.647.561.527)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	13.144.693.450	13.883.392.504
- Nguyên giá	241		19.354.940.301	19.354.940.301
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(6.210.246.851)	(5.471.547.797)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.11	251.143.327.291	73.664.117.515
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		251.143.327.291	73.664.117.515

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		524.962.386.208	484.106.767.675
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.12	504.962.386.208	464.106.767.675
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		275.892.418.344	268.983.656.348
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	275.307.516.350	260.490.374.059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		584.901.994	8.493.282.289
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.976.047.307.893	1.761.657.345.442

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		452.841.371.294	372.488.196.019
I. Nợ ngắn hạn	310		448.334.810.242	364.992.273.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	32.999.990.507	22.822.607.652
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	12.939.719.992	12.433.424.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	35.211.721.015	27.686.845.544
4. Phải trả người lao động	315	V.17	3.661.734.276	12.918.026.550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	15.538.390.741	24.074.819.750
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3.020.132.326	5.106.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	1.491.310.475	334.442.111
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	333.498.630.715	256.814.072.949
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.973.180.195	2.802.033.701
II. Nợ dài hạn	330		4.506.561.052	7.495.922.917
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	1.169.251.000	2.655.901.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		412.800.083	2.070.890.348
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.924.509.969	2.769.131.569
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	1.523.205.936.599	1.389.169.149.423
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.523.205.936.599	1.389.169.149.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		141.798.551.657	117.294.340.670
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		381.407.384.942	271.874.808.753
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế các kỳ trước	421a		198.561.939.802	92.705.045.138
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		182.845.445.140	179.169.763.615
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.976.047.307.893	1.761.657.345.442

Tân Đông Hiệp, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

Quý II năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	232.890.030.348	181.533.037.685	437.862.314.843	332.962.194.382
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		232.890.030.348	181.533.037.685	437.862.314.843	332.962.194.382
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	134.818.762.649	128.971.272.533	266.127.444.779	243.652.007.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		98.071.267.699	52.561.765.152	171.734.870.064	89.310.187.030
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư.	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.979.640.950	3.743.572.805	8.347.318.212	6.984.656.532
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	4.294.830.732	2.889.013.692	8.475.366.504	9.476.124.703
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		<i>4.294.830.732</i>	<i>3.333.134.544</i>	<i>8.475.366.504</i>	<i>6.445.513.413</i>
9. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		21.175.776.469	15.918.591.521	39.237.316.473	23.466.984.904
10. Chi phí bán hàng	26	VI.5	5.756.038.447	7.177.630.242	11.491.716.001	14.180.716.403
11. Chi phí quản doanh nghiệp	27	VI.6	8.684.142.016	8.559.262.828	18.074.613.021	16.622.271.605
12.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+(22-23)+24-(25+26)]	30		103.491.673.923	53.598.022.716	181.277.809.223	79.482.715.755
13.Thu nhập khác	31	VI.7	5.474.604.237	597.452.772	5.503.028.916	769.240.325
14.Chi phí khác	32	VI.8	268.311.557	57.146.682	269.986.509	57.378.099
15.Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.206.292.680	540.306.090	5.233.042.407	711.862.226
16.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		108.697.966.603	54.138.328.806	186.510.851.630	80.194.577.981
17.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	17.410.275.166	21.416.748.427	29.426.020.431	25.299.535.293
18.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	7.958.193.120	(13.641.277.935)	7.958.193.120	(13.629.252.256)
19.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		83.329.498.317	46.362.858.314	149.126.638.079	68.524.294.944
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		83.329.498.317	46.362.858.314	149.126.638.079	68.524.294.944
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	750	418	750	617
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	750	418	750	617

Tổng Giám đốc

Lê Viết Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		140.103.744.051	370.230.344.972
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(244.511.629.708)	(207.568.474.639)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.252.899.709)	(20.524.269.197)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.555.982.979)	(6.448.448.594)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(19.068.295.058)	(9.755.654.223)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		424.936.439.916	33.793.795.947
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(228.539.543.259)	(99.440.675.259)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	08		44.111.833.254	60.286.619.007
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(230.777.500.714)	(30.015.610.425)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		482.500.000	427.272.726
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(204.699.297.466)	(56.425.837.170)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		338.167.281.508	13.446.744.742
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.010.170.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.054.282.974	7.434.646.805
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(91.782.903.698)	(65.132.783.322)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		307.955.933.585	212.684.020.301
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(231.271.375.819)	(216.599.932.708)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		76.684.557.766	(3.915.912.407)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		29.013.487.322	(8.762.076.722)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60		33.207.019.479	61.776.743.450
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		62.220.506.801	53.014.666.728

Tân Đông Hiệp, ngày 29 tháng 7 năm 2026
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/6/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất					
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm	
Tiền mặt		2.804.769.883		8.015.415.133	
- Tiền VND		2.804.769.883		8.015.415.133	
Tiền gửi ngân hàng		17.215.736.918		25.191.604.346	
- Tiền gửi VND		17.196.622.441		25.172.489.869	
- Tiền gửi ngoại tệ		19.114.477		19.114.477	
+ USD	283,38 USD #	7.137.173	283,38 USD #	7.137.173	
+ EUR	401,06 EUR #	11.977.304	401,06 EUR #	11.977.304	
Các khoản tương đương tiền					
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		42.200.000.000		-	
Cộng		62.220.506.801		33.207.019.479	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn					
		Cuối quý		Đầu năm	
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tại các ngân hàng		278.343.286.004		349.013.968.184	
- Phải thu về cho vay		-		62.321.246.474	
- Lãi dự thu		6.998.616.051		7.474.671.439	
Cộng		285.341.902.055		418.809.886.097	
3. Phải thu của khách hàng					
		Cuối quý		Đầu năm	
- Khách hàng của Ban QLDA		418.911.604		3.033.043.600	
- Khách hàng của NM Gạch ngói Bến Cát		16.031.471.457		21.788.176.344	
- Khách hàng của CN HCM		3.325.510.416		3.403.015.885	
- Khách hàng của CNBP		3.046.962.814		5.573.410.372	
- Khách hàng khác		1.585.516.849		4.288.182.295	
Cộng		24.408.373.140		38.085.828.496	
4. Trả trước cho người bán					
		Cuối quý		Đầu năm	
- Nguyễn Văn Bé		34.600.000.000		-	
- Dương Ngọc Diệp		6.900.000.000		-	
- Nguyễn Minh Chí		5.600.000.000		-	
- Công ty CP Tập đoàn 911		5.000.000.000		1.000.000.000	
- Công ty TNHH Kỹ thuật Sản xuất Ô tô Ân Khoa		-		966.900.000	
- Đối tượng khác		11.657.263.671		1.131.717.969	
Cộng		63.757.263.671		3.098.617.969	

5. Các khoản phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi cho vay	-	2.232.466.569
- Tạm ứng	61.434.217.294	50.089.257.009
- Phải thu cổ tức	-	720.005.760
- Phải thu khác	663.003.414	788.456.423
	Cộng	53.830.185.761
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.104.727.972)	(11.237.111.109)
	62.097.220.708	
6. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	3.045.728.561	3.974.697.509
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	149.150.045.202	145.006.185.145
Thành phẩm	10.988.870.200	18.618.205.977
Hàng hoá	3.416.117.019	6.135.111.902
	Cộng	173.734.200.533
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.888.672.735)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	166.600.760.982	168.845.527.798
7. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	7.495.680.724	1.756.772.355
- Thuế GTGT được khấu trừ	4.635.349.407	4.813.834.433
	Cộng	6.570.606.788

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/6/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	227.297.916.834	252.887.113.422	40.508.141.522	2.992.046.789	523.685.218.567
Số tăng trong kỳ	17.379.006.934	30.641.954.302	2.534.371.447	-	50.555.332.683
- Mua sắm mới	-	30.641.954.302	2.534.371.447	-	33.176.325.749
- XDCB hoàn thành	17.379.006.934	-	-	-	17.379.006.934
Số giảm trong kỳ	-	-	1.244.000.000	-	1.244.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.244.000.000	-	1.244.000.000
Số dư cuối kỳ	244.676.923.768	283.529.067.724	41.798.512.969	2.992.046.789	572.996.551.250
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	180.360.665.283	127.629.277.876	19.506.587.369	2.557.871.931	330.054.402.459
Số tăng trong kỳ	4.459.559.545	13.370.049.463	2.269.947.579	40.814.640	20.140.371.227
Số giảm trong kỳ	-	-	861.500.000	-	861.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	861.500.000	-	861.500.000
Số dư cuối kỳ	184.820.224.828	140.999.327.339	20.915.034.948	2.598.686.571	349.333.273.686
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	46.937.251.551	125.257.835.546	21.001.554.153	434.174.858	193.630.816.108
Tại ngày cuối kỳ	59.856.698.940	142.529.740.385	20.883.478.021	393.360.218	223.663.277.564

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 159.249.630.920 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền thu phí BOT, (Đường ĐT743)	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	200.247.825.497	9.000.564.238	3.845.285.547	213.093.675.282
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.247.825.497	9.000.564.238	3.845.285.547	213.093.675.282
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	200.247.825.497	1.986.939.032	3.412.796.998	205.647.561.527
Số tăng trong kỳ	-	88.616.574	212.363.280	300.979.854
- Khấu hao trong kỳ	-	88.616.574	212.363.280	300.979.854
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.247.825.497	2.075.555.606	3.625.160.278	205.948.541.381
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	7.013.625.206	432.488.549	7.446.113.755
Tại ngày cuối kỳ	-	6.925.008.632	220.125.269	7.145.133.901

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 203.243.657.920 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/6/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	19.354.940.301	-	-	19.354.940.301
- Nhà	16.643.940.891		-	16.643.940.891
- Quyền sử dụng đất	2.710.999.410			2.710.999.410
Giá trị hao mòn lũy kế	5.471.547.797	738.699.054	-	6.210.246.851
- Nhà	4.999.866.597	714.063.468		5.713.930.065
- Quyền sử dụng đất	471.681.200	24.635.586		496.316.786
Giá trị còn lại	13.883.392.504	-	-	13.144.693.450
- Nhà	11.644.074.294			10.930.010.826
- Quyền sử dụng đất	2.239.318.210			2.214.682.624

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
- Dự án ICD Hoa Lư	-	37.688.978.021
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	246.927.412.826	34.975.132.826
- Công trình hàng rào	181.756.668	181.756.668
- Công trình cây xăng Long Nguyên	448.250.000	448.250.000
- Công trình khác	3.585.907.797	370.000.000
Cộng	251.143.327.291	73.664.117.515

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Gạch ngói Cao cấp (a)	23.014.283.931	21.924.421.896
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)	448.860.995.478	409.133.650.621
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	33.087.106.799	33.048.695.158
Cộng	504.962.386.208	464.106.767.675
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	-
Giá trị thuần đầu tư tài chính	504.962.386.208	464.106.767.675

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp : 50.161.240.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,08%.

(b) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 219.200.000.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 9.659.170 cổ phần, chiếm tỷ lệ 44,07%.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/6/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

13. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 1	7.818.707.909	9.070.584.607
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 2	21.965.098.500	22.108.292.400
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng NM Gạch ngói Long Nguyên 2 (chưa xây dựng)	1.450.000.000	1.450.000.000
- Chi phí bóc đất tầng phủ tại mỏ sét Long Nguyên	2.011.246.268	2.297.347.878
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước để khai thác đá xây dựng	117.164.837.417	119.690.476.513
- Chi phí bóc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước	42.391.146.132	43.853.211.348
- Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá	753.350.931	951.428.747
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	49.432.834.438	43.257.571.352
- Chi phí trả trước dài hạn khác	32.320.294.755	17.811.461.214
Cộng	275.307.516.350	260.490.374.059
14. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ (i)	-	147.201.502
- Công ty CP Gạch ngói Nhì Hiệp (i)	18.434.014.032	1.753.999.722
- Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP (i)	5.984.440.000	9.090.320.000
- CN Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO tại Bình Dương	1.869.415.200	1.961.984.700
- Công ty TNHH Vận tải Du lịch Thanh Tuấn	230.968.088	722.320.467
- CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI	1.013.892.120	1.260.110.520
- Công ty TNHH TM DV KT VIE - TECH	228.128.400	467.541.720
- Công ty TNHH Hưng Nam Phát	-	211.450.168
- Các Công ty khác	5.239.132.667	7.207.678.853
Cộng	32.999.990.507	22.822.607.652
(i) Là bên liên quan.		
15. Người mua trả tiền trước	Cuối quý	Đầu năm
- Khách hàng trả trước mua vật liệu xây dựng	12.939.719.992	12.433.424.845
Cộng	12.939.719.992	12.433.424.845
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	4.183.013.628	3.243.844.397
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.032.099.965	13.674.374.592
- Thuế thu nhập cá nhân	225.504.490	180.068.190
- Thuế tài nguyên	1.633.559.219	3.261.861.259
- Tiền thuê đất	696.213.772	282.595.829
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.354.841.854	3.354.841.854
- Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.086.488.087	3.689.259.423
Cộng	35.211.721.015	27.686.845.544

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/6/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

17. Phải trả người lao động	Cuối quý	Đầu năm
	3.661.734.276	12.918.026.550
	3.661.734.276	12.918.026.550
18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
	15.538.390.741	24.074.819.750
Cộng	15.538.390.741	24.074.819.750
19. Các khoản phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	72.339.260	76.532.660
- Các khoản bảo hiểm phải nộp	1.156.733.845	-
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	133.213.000	203.768.900
- Các khoản phải trả khác	129.024.370	54.140.551
Cộng	1.491.310.475	334.442.111
20. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay vốn lưu động NH BIDV - CN Nam Bình Dương	322.130.171.206	248.617.655.015
- Vay vốn lưu động NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	7.438.631.253	8.196.417.934
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Bình Dương	1.060.200.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đồng Nai	2.869.628.256	-
Cộng	333.498.630.715	256.814.072.949
21. Phải trả dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Nhận kỹ quỹ, ký cược	1.169.251.000	2.655.901.000
Cộng	1.169.251.000	2.655.901.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/6/2026

22. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1.000.000.000.000	-	117.294.340.670	271.874.808.753	1.389.169.149.423
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	149.126.638.079	149.126.638.079
Tăng, giảm khác				(2.837.471.409)	(2.837.471.409)
Phân phối lợi nhuận					
+ Quỹ đầu tư phát triển (20%)	-	-	24.504.210.987	(24.504.210.987)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (7%)	-	-	-	(8.576.747.846)	(8.576.747.846)
+ Quỹ thù lao HĐQT - BKS, quỹ thưởng BQL điều hành (3%)				(3.675.631.648)	(3.675.631.648)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000.000	-	141.798.551.657	381.407.384.942	1.523.205.936.599

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Doanh thu bán hàng	214.865.868.504	163.875.265.440
- Doanh thu đường BOT	13.894.284.396	13.777.204.867
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	4.129.877.448	3.880.567.378
Cộng	232.890.030.348	181.533.037.685

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

2. Giá vốn hàng bán	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	127.289.941.418	120.648.049.320
- Giá vốn đường BOT	5.200.893.490	5.542.093.149
- Giá vốn cung cấp dịch vụ + khác	2.327.927.741	2.781.130.064
Cộng	134.818.762.649	128.971.272.533

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/6/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	2.979.640.950	3.741.838.788
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.734.017
Cộng	2.979.640.950	3.743.572.805
4. Chi phí tài chính	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Lãi tiền vay	4.294.830.732	3.330.819.602
- Khác	-	(441.805.910)
Cộng	4.294.830.732	2.889.013.692
5. Chi phí bán hàng	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	3.375.644.076	4.077.483.474
- Chi phí bao bì	1.085.044.339	1.133.135.104
- Chi phí khấu hao TSCĐ	810.581.799	573.655.935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.287.478	669.932.109
- Chi phí bằng tiền khác	59.480.755	723.423.620
Cộng	5.756.038.447	7.177.630.242
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.542.502.059	4.578.490.196
- CP đồ dùng văn phòng	138.399.338	180.400.504
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.174.093.888	843.020.046
- Thuế, phí, lệ phí	857.167.142	54.881.073
- Chi phí dự phòng	867.616.863	265.959.697
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.644.559.714	1.004.645.055
- Chi phí bằng tiền khác	459.803.012	1.631.866.257
Cộng	8.684.142.016	8.559.262.828
7. Thu nhập khác	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Lãi thanh lý TSCĐ	100.000.000	336.363.636
- Thu nhập từ tiền đền bù tài sản	-	-
- Thu nhập khác	5.374.604.237	261.089.136
Cộng	5.474.604.237	597.452.772

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/6/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Chi phí khác		Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Chi phí khác		268.311.557	57.146.682
	Cộng	268.311.557	57.146.682
9. Chi phí Thuế TNDN hiện hành		Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		108.697.966.603	54.138.328.806
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)		(21.646.590.775)	52.945.413.330
+ Chênh lệch vĩnh viễn		18.144.374.827	(15.260.976.345)
+ Chênh lệch tạm thời		(39.790.965.602)	68.206.389.675
- Thu nhập miễn thuế		-	-
- Thu nhập chịu thuế		87.051.375.828	107.083.742.136
- Chuyển lỗ		-	-
- Thuế suất		20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		17.410.275.166	21.416.748.427
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		17.410.275.166	21.416.748.427
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		7.958.193.120	(13.641.277.935)
10. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu		Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế		83.329.498.317	46.362.858.314
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, ... theo NQ ĐHCĐ		8.332.949.832	4.636.285.831
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ		100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu		750	417

VII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với các bên có liên quan**

Các bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Cổ đông lớn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/6/2026

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	-
	Thanh toán tiền hàng	-
	Núi nhỏ mua hàng	10.299.689.169
	Núi Nhỏ thanh toán tiền hàng	10.583.117.595
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	33.120.067.941
	Thanh toán tiền hàng	15.915.316.932
	Nhị Hiệp mua hàng	15.246.241.402
	Nhị Hiệp thanh toán tiền mua hàng	15.507.722.776
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Mua hàng	88.120.007.727
	Thanh toán tiền hàng	1.094.749.727
	Thanh Lễ mua hàng	-
	Thanh Lễ thanh toán tiền mua hàng	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	-
	Phải thu tiền bán hàng	328.132.109
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	18.434.014.032
	Phải thu tiền bán hàng	-
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Phải trả tiền mua hàng	5.990.308.000
	Phải thu tiền bán hàng	-

Tân Đông Hiệp, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu